

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		47.286.046.780	32.067.152.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.234.454.912	11.717.671.635
1. Tiền	111	V.01	1.234.454.912	1.111.671.635
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.606.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.759.306.788	9.653.571.235
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.112.984.872	3.118.424.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.646.321.916	6.535.146.720
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.033.834.558	2.441.246.625
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.04	6.033.834.558	2.441.246.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.258.450.522	8.254.662.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.834.711	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.780.708.843	6.790.755.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.463.906.968	1.463.906.968
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		39.840.715.120	39.982.250.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.526.000.000	2.526.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.768.254.473	19.770.754.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(17.242.254.473)	(17.244.754.473)
II. Tài sản cố định	220		35.397.435.120	35.538.970.041
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	5.947.362.120	6.088.897.041

- Nguyên giá	222		19.091.196.089	19.091.196.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.143.833.969)	(13.002.299.048)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	29.450.073.000	29.450.073.000
- Nguyên giá	228		29.450.073.000	29.450.073.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.917.280.000	1.917.280.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.280.000	3.000.280.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(1.083.000.000)	(1.083.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		87.126.761.900	72.049.402.356

NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		64.056.679.881	49.368.356.676
I. Nợ ngắn hạn	310		63.768.679.881	49.080.356.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	9.750.919.713	20.270.208.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.708.463.682	23.205.065.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.220.369	15.451.575
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.679.069	3.679.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9.542.863.553	250.066.271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.733.140.000	5.318.491.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.393.495	17.393.495
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		288.000.000	288.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	288.000.000	288.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		23.070.082.019	22.681.045.680
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	23.070.082.019	22.681.045.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.617.486.364	14.617.486.364
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.547.404.345)	(21.936.440.684)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.936.440.684)	(22.354.378.739)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		389.036.339	417.938.055
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		87.126.761.900	72.049.402.356

Lập biểu


Nguyễn Lê Công

Kế toán trưởng


Vũ Thị Lưu

TP.HCM, ngày 9 tháng 4 năm 2019

Giám đốc




Đinh Hoài Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	92.791.101.673	69.904.087.819	92.791.101.673	69.904.087.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		92.791.101.673	69.904.087.819	92.791.101.673	69.904.087.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	88.780.867.248	66.758.099.550	88.780.867.248	66.758.099.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.010.234.425	3.145.988.269	4.010.234.425	3.145.988.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	181.538.991	484.393.768	181.538.991	484.393.768
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	122.175.364	386.001.457	122.175.364	386.001.457
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		84.718.521	142.444.865	84.718.521	142.444.865
8. Chi phí bán hàng	25		3.008.891.655	2.951.151.775	3.008.891.655	2.951.151.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		674.170.458	431.715.681	674.170.458	431.715.681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		386.535.939	-138.486.876	386.535.939	-138.486.876
11. Thu nhập khác	31		2.500.400	6.492.268	2.500.400	6.492.268
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.500.400	6.492.268	2.500.400	6.492.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		389.036.339	-131.994.608	389.036.339	-131.994.608
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		389.036.339	-131.994.608	389.036.339	-131.994.608
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		130	-44	130	-44
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu


Nguyễn Lê Công

Kế toán trưởng


Vũ Thị Lưu

TP.HCM, ngày 9 tháng 4 năm 2019

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp Dvụ và Dthu khác	01		74.605.631.514	79.797.328.521
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(97.297.926.951)	(71.429.892.228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(875.883.920)	(708.580.467)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(84.718.521)	(142.283.510)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.341.178.627	8.936.875.705
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.731.487.803)	(9.589.339.784)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		(26.043.207.054)	6.864.108.237
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			490.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(9.010.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9.359.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			49.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.960.343	282.615.011
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		120.960.343	681.105.011
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.340.739.500	41.379.723.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.901.709.512)	(50.378.671.479)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		15.439.029.988	(8.998.948.479)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		(10.483.216.723)	(1.453.735.231)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.717.671.635	11.559.017.583
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	1.234.454.912	10.105.282.352

Lập biểu


Nguyễn Lê Công

Kế toán trưởng


Vũ Thị Lưu

TP.HCM, ngày 9 tháng 4 năm 2019

